

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG
Số: 4125 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tiền Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tiền Giang, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Nhd*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐVP, các phòng nghiên cứu,
Phòng KTTC (Tâm),
Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Tú).

3b

KT. CHỦ TỊCH *Ch*
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ĐỊA PHƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số **4125** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **12** năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo
1	Dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định của Luật Giáo dục.
2	Dịch vụ giáo dục phổ thông (bao gồm: bậc tiểu học, bậc trung học cơ sở, bậc trung học phổ thông) theo quy định của Luật Giáo dục.
3	Dịch vụ giáo dục đại học theo quy định của Luật Giáo dục.
4	Dịch vụ đào tạo thường xuyên theo quy định của Luật Giáo dục.
II	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường
1	Hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước
1.1	Dịch vụ quan trắc tài nguyên nước.
2	Hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai
2.1.	Dịch vụ xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất
2.2.	Dịch vụ định giá đất cụ thể
2.3.	Dịch vụ thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
2.4.	Dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
2.5.	Dịch vụ lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
2.6.	Dịch vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính.
2.7.	Dịch vụ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
2.8.	Dịch vụ lập các dự án đo đạc, thành lập bản đồ, hồ sơ địa chính các tỷ lệ.
2.9.	Dịch vụ thành lập bản đồ hành chính cấp huyện.
2.10.	Dịch vụ kiểm tra, thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.
2.11.	Dịch vụ đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp ngoài thực địa

TT	Danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN
2.12.	Dịch vụ đo vẽ, thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp.
2.13.	Dịch vụ thành lập bản đồ chuyên đề sử dụng nền bản đồ địa hình số
2.14.	Dịch vụ khảo sát, đo đạc công trình
2.15.	Dịch vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất.
3	Hoạt động thuộc lĩnh vực môi trường
3.1.	Dịch vụ quan trắc chất lượng môi trường hàng năm theo mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh (không khí xung quanh, tiếng ồn và độ rung, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước biển, nước thải)
3.2.	Dịch vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường.
3.3.	Dịch vụ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường (thu thập, cập nhật, xử lý, lưu trữ và cung cấp) theo quy định.
3.4.	Dịch vụ quan trắc không khí tự động liên tục, quan trắc nước mặt tự động liên tục
3.5.	Dịch vụ thành lập bản đồ môi trường (không khí, nước mặt lục địa, nước biển) xây dựng bằng phương pháp sử dụng bản đồ nền cơ sở địa lý kết hợp với đo đạc, quan trắc bổ sung số liệu ngoài thực địa.
3.6.	Dịch vụ quan trắc và phân tích nước mưa, trầm tích, chất thải khí thải
4	Hoạt động thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin
4.1.	Dịch vụ xây dựng, thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường
4.2.	Dịch vụ chỉnh lý, bảo quản, số hóa kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường
4.3.	Dịch vụ xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường
III	Lĩnh vực Nội vụ
1	Dịch vụ chỉnh lý tài liệu.
2	Dịch vụ lưu trữ tài liệu.
IV	Lĩnh vực Giao thông Vận tải
1	Dịch vụ quản lý và sửa chữa thường xuyên cầu, đường bộ, đường thủy nội địa.

TT	Danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN
V	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1	Dịch vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, tiếp nhận và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
2	Dịch vụ khuyến nông - khuyến ngư.
3	Dịch vụ kiểm nghiệm, xét nghiệm.
4	Dịch vụ đào tạo, tư vấn, xây dựng, đánh giá, chứng nhận về hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm.
5	Dịch vụ bảo tồn, phục tráng, chọn lọc giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản
VI	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ
1	Công bố, xuất bản, truyền thông, khai thác, ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ và phát triển công nghệ.
2	Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ.
3	Chứng nhận sản phẩm hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn.
VII	Lĩnh vực Xây dựng
1	Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị.
2	Dịch vụ lập quy hoạch phân khu
VIII	Lĩnh vực Tư pháp
1	Dịch vụ đấu giá tài sản.
2	Dịch vụ trợ giúp pháp lý.
IX	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội
1	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động.
2	Dịch vụ tiếp nhận, quản lý, chữa bệnh, giáo dục, dạy nghề cho đối tượng là người cai nghiện ma túy và sau cai nghiện.
3	Dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng phục vụ đối tượng bảo trợ xã hội và Công tác xã hội.
4	Dịch vụ đào tạo nghề cho học sinh, sinh viên và người lao động.

TT	Danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN
5	Dịch vụ mai táng, hỏa táng và phục vụ tang lễ cho đối tượng theo quy định.
X	Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông
1	Dịch vụ phát thanh.
2	Dịch vụ truyền hình.
3	Dịch vụ xuất bản sách, báo chí.
4	Dịch vụ an toàn thông tin mạng.
4.1	Điều phối hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.
4.2	Thu thập, phân tích và cảnh báo nguy cơ, sự cố tấn công mạng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.
4.3	Diễn tập phòng chống tấn công mạng đảm bảo an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng của Đảng, Nhà nước.
4.4	Giám sát phòng, chống, ngăn chặn thư rác, tin nhắn rác cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.
4.5	Giám sát an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng và hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ điện tử.
4.6	Rà quét, xử lý mã độc cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.
4.7	Kiểm định an toàn thông tin cho các sản phẩm, giải pháp hệ thống thông tin quan trọng (cấp độ 4 và 5) của cơ quan nhà nước trước khi đưa vào sử dụng.
4.8	Kiểm tra, đánh giá, phát hiện lỗ hổng bảo mật, điểm yếu an toàn thông tin cho các cơ quan nhà nước.
5	Dịch vụ quản lý kỹ thuật, vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu, IOC, SOC tỉnh.
6	Dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin.
7	Dịch vụ tư vấn quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
8	Dịch vụ đào tạo công nghệ thông tin.
9	Dịch vụ cung cấp sản phẩm công nghệ thông tin - viễn thông
10	Dịch vụ công nghệ thông tin khác

TT	Danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN
XI	Lĩnh vực Y tế
1	Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng gồm:
	- Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần tại các cơ sở y tế công lập;
	- Khám và điều trị người mắc bệnh dịch thuộc nhóm A trong phòng, chống dịch theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế;
	- Cấp cứu, điều trị người bị thiên tai, thảm họa theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
	- Dịch vụ khám, chữa bệnh trong trường hợp chưa tính đủ chi phí để thực hiện dịch vụ, nhà nước phải bảo đảm các chi phí chưa tính trong giá dịch vụ;
2	Dịch vụ y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu gồm:
	- Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng;
	- Dịch vụ tiêm chủng đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch và đến vùng có dịch bắt buộc phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế đối với các bệnh có vắc xin, sinh phẩm y tế phòng bệnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
	- Dịch vụ tiêm chủng đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử đến vùng có dịch;
	- Các dịch vụ phục vụ công tác giám sát, điều tra, xác minh dịch;
	- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về thực hiện chính sách pháp luật của đảng, nhà nước trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; về tác hại và các biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm, các bệnh không lây nhiễm, các yếu tố có hại đến sức khỏe và môi trường sống;
	- Các dịch vụ về thăm khám phụ nữ có thai theo kỳ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại trạm y tế xã;
	- Quản lý, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại trạm y tế xã.
3	Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định gồm: Các dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế, trang thiết bị y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền giao.

TT	Danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN
4	Dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình gồm:
	- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, về nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh;
	- Các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, cung cấp các phương tiện tránh thai cho một số đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu dân số-kế hoạch hóa gia đình theo quy định của Bộ Y tế;
	- Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân.
XII	Lĩnh vực Công Thương
1	Dịch vụ xúc tiến thương mại.
2	Dịch vụ khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp.
3	Dịch vụ tiết kiệm năng lượng.
XIII	Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư
1	Dịch vụ xúc tiến đầu tư.

